

Điểm quá trình học phần Thống kê mô tả ở tiểu học (2 tín chỉ).

Các lớp chính quy khoa 36.

Sinh viên Nguyễn Như Thành ghi danh nhưng không tham dự học.

| STT | Mã số SV | Họ tên                | Điểm số | Điểm chữ  | Ghi chú        |
|-----|----------|-----------------------|---------|-----------|----------------|
| 1   | 006      | Trương Thị Minh Châu  | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 2   | 007      | Nguyễn Thị Diễm       | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 3   | 010      | Ngô Thị Kim Dung      | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 4   | 009      | Nguyễn Thị Thùy Dung  | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 5   | 019      | Lê Thị Hà             | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 6   | 021      | Nguyễn Thị Hà         | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 7   | 024      | Nguyễn Thị Hiền       | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 8   | 025      | Nguyễn Thị Thu Hiếu   | 9       | Chín      | 1121PRIM103601 |
| 9   | 026      | Nguyễn Thị Thu Hoa    | 8       | Tám       | 1121PRIM103601 |
| 10  | 035      | Phạm Ngọc Huyền       | 8       | Tám       | 1121PRIM103601 |
| 11  | 037      | Vũ Kiệt               | 9.5     | Chín rưỡi | 1121PRIM103601 |
| 12  | 039      | Trương Thị Lệ         | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 13  | 043      | Nguyễn Thị Khánh Ly   | 9.5     | Chín rưỡi | 1121PRIM103601 |
| 14  | 044      | Trần Thị Thu Lý       | 7.5     | Bảy rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 15  | 056      | Nguyễn Thị Ngoan      | 9       | Chín      | 1121PRIM103601 |
| 16  | 066      | Cao Thị Kim Oanh      | 9       | Chín      | 1121PRIM103601 |
| 17  | 068      | Trần Kim Oanh         | 7.5     | Bảy rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 18  | 072      | Nguyễn Cẩm Phương     | 8       | Tám       | 1121PRIM103601 |
| 19  | 084      | Nguyễn Thị Thu Thảo   | 7.5     | Bảy rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 20  | 090      | Nguyễn Thị Thủy       | 8       | Tám       | 1121PRIM103601 |
| 21  | 101      | Đặng K Loan Trang     | 7.5     | Bảy rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 22  | 105      | Lương Thị Huỳnh Trang | 7.5     | Bảy rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 23  | 097      | Thái Bảo Trâm         | 7.5     | Bảy rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 24  | 107      | Linh Thị Tuyết Trinh  | 7.5     | Bảy rưỡi  | 1121PRIM103601 |
| 25  | 111      | Lê Thị Thanh Tuyền    | 8.5     | Tám rưỡi  | 1121PRIM103601 |
|     |          |                       |         |           |                |

|    |     |                       |     |          |                |
|----|-----|-----------------------|-----|----------|----------------|
| 26 | 113 | Phạm Thị Vẹn          | 7.5 | Bảy rưỡi | 1121PRIM103601 |
| 27 | 114 | Đoàn Thị Tường Vi     | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103601 |
| 28 | 115 | Trần Thị Ngọc Vinh    | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103601 |
| 29 | 118 | Phan Thị Kiều Xuân    | 8   | Tám      | 1121PRIM103601 |
| 30 | 122 | Nguyễn Thị Hoàng Yến  | 8   | Tám      | 1121PRIM103601 |
| 31 | 004 | Nguyễn Đăng Quỳnh Anh | 8   | Tám      | 1121PRIM103602 |
| 32 | 065 | Lê Thị Mỹ Đức         | 7.5 | Bảy rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 33 | 014 | Nguyễn Thị Ngọc Hằng  | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 34 | 028 | Nguyễn Thị Thu Hoài   | 8   | Tám      | 1121PRIM103602 |
| 35 | 038 | Châu Thụy Kim         | 8   | Tám      | 1121PRIM103602 |
| 36 | 048 | Phạm Trà My           | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 37 | 051 | Ma Kim Li Na          | 7.5 | Bảy rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 38 | 058 | Vũ Thị Nguyệt         | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 39 | 067 | Trần Thị Ngọc Oanh    | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 40 | 071 | Lê Thị Ánh Phụng      | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 41 | 079 | Nguyễn Như Thành      | 0   | Cấm thi  | 1121PRIM103602 |
| 42 | 082 | Vũ Phương Thảo        | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 43 | 086 | Trương Thị Thu        | 8   | Tám      | 1121PRIM103602 |
| 44 | 085 | Ngũ Thị Quỳnh Thương  | 9   | Chín     | 1121PRIM103602 |
| 45 | 104 | Lý Thị Thúy Trang     | 8   | Tám      | 1121PRIM103602 |
| 46 | 102 | Mai Trương Ngọc Trang | 8   | Tám      | 1121PRIM103602 |
| 47 | 108 | Cao Lê Trúc           | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 48 | 095 | Bùi Thị Tươi          | 8   | Tám      | 1121PRIM103602 |
| 49 | 121 | Đặng Thị Hồng Xuyên   | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 50 | 124 | Lê Thị Hoàng Yến      | 7.5 | Bảy rưỡi | 1121PRIM103602 |
| 51 | 020 | Đỗ Thị Ngọc Hà        | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 52 | 013 | Nguyễn Thị Bích Hằng  | 7.5 | Bảy rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 53 | 015 | Nguyễn Thị Tuyết Hằng | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 54 | 031 | Trương Khánh Huệ      | 8   | Tám      | 1121PRIM103603 |
| 55 | 034 | Nguyễn Thị Ngọc       | 8.5 | Tám rưỡi | 1121PRIM103603 |

|    |     | Huyện                 |            |          |                |
|----|-----|-----------------------|------------|----------|----------------|
| 56 | 040 | Lê Thanh Liên         | <b>7.5</b> | Bảy rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 57 | 050 | Nguyễn Thị Thu Mỹ     | <b>7.5</b> | Bảy rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 58 | 059 | Hứa Yến Nhi           | <b>8</b>   | Tám      | 1121PRIM103603 |
| 59 | 063 | Phan Thị Mỹ Nhung     | <b>8.5</b> | Tám rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 60 | 064 | Nguyễn Thị Xuân Nở    | <b>8.5</b> | Tám rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 61 | 073 | Bùi Thị Hồng Phúc     | <b>8</b>   | Tám      | 1121PRIM103603 |
| 62 | 070 | Đặng Thị Kim Phụng    | <b>8</b>   | Tám      | 1121PRIM103603 |
| 63 | 074 | Lăng Thái Hoa Quyền   | <b>8.5</b> | Tám rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 64 | 080 | Vũ Vy Thảo            | <b>7</b>   | Bảy      | 1121PRIM103603 |
| 65 | 087 | Nguyễn Thị Phước Thùy | <b>7.5</b> | Bảy rưỡi | 1121PRIM103603 |
| 66 | 094 | Đinh Thủy Tiên        | <b>8</b>   | Tám      | 1121PRIM103603 |
| 67 | 100 | Võ Thị Minh Trang     | <b>7</b>   | Bảy      | 1121PRIM103603 |